



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N009

1. Khách hàng / Customer:

Nhà máy nước Đơn Dương

2. Địa chỉ / Address:

35 Nguyễn Văn Trỗi - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng

3. Loại mẫu / Type of sample:

Nước ăn uống

4. Số mẫu:

01

5. Tên mẫu / Sample name:

Mẫu nước trạm Dran

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

27/02/2026

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

06/03/2026

8. Lưu mẫu / Storage

Có / Yes Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.40	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.65	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.70	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.27	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.019	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

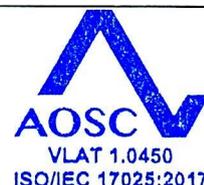
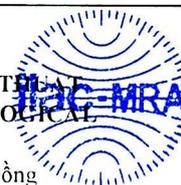
- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N009

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đơn Dương
2. Địa chỉ / Address: 35 Nguyễn Văn Trỗi - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 01
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu nước trạm Dran
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 27/02/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 06/03/2026
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	13.07	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.547	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	13.92	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn